

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ CHIÊN ĐÀN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 638/QĐ-UBND

Chiên Đàn, ngày 05 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2025 của xã Chiên Đàn**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHIÊN ĐÀN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025 và các văn bản hướng
dẫn thi hành;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính
hướng dẫn thực hiện qui công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 16/8/2025 của UBND thành
phố Đà Nẵng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã;
thu, chi ngân sách cấp xã năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp, tổ
chức lại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/8/2025 của HĐND xã
Chiên Đàn khoá I về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa
phương năm 2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 18/8/2025 của HĐND xã
Chiên Đàn khoá I về kế hoạch đầu tư công năm 2025;*

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
của xã Chiên Đàn.

(Có các biểu kèm theo quyết định này)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng HĐND – UBND xã Chiên Đàn, Trưởng Phòng Kinh
tế, Thủ trưởng các đơn vị, cơ quan thuộc xã chịu trách nhiệm thi hành quyết
định này./.

Nơi nhận:

- TTĐU, HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các đơn vị, thôn thuộc xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Ninh



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHIÊN ĐÀN

Biểu số 108/CKTC-NSNN

CÂN ĐỔI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05/09/2025 của UBND xã Chiên Đàn)

Dvt: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	45.038,64	Tổng số chi	45.038,64
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	979,32	I. Chi đầu tư phát triển	3.988,01
II. Các khoản thu chia theo tỷ lệ	575,40	II. Chi thường xuyên	39.627,18
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43.436,42	III. Chi từ nguồn thu để lại chi qua ngân sách	0,00
- Bổ sung cân đối ngân sách	21.545,21	IV. Dự phòng	458,00
- Bổ sung mục tiêu	21.891,21	V. Chi từ nguồn tăng thu	267,32
IV. Thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	VI. Chi tạo nguồn CCTL	650,63
IV. Thu để lại chi qua ngân sách	-	VII. Chi từ nguồn đóng góp CSHT	47,50
V. Thu huy động đóng góp đầu tư XD CSHT	47,5		

UBND XÃ CHIÊN ĐÀN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ CHIÊN ĐÀN SAU SÁP NHẬP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05 tháng 09 năm 2025 của UBND xã Chiên Đàn)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	XÃ CHIÊN ĐÀN		Bao gồm:					
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Xã Tam Đàn		Xã Tam Thái		Thị trấn Phú Thịnh	
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	TỔNG THU NSNN	2.897,32	1.554,72	1.307,72	768,72	462,00	231,00	1.127,60	555,00
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	1.238,00	371,40	500,00	150,00	210,00	63,00	528,00	158,40
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.238,00	371,40	500,00	150,00	210,00	63,00	528,00	158,40
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,00	0,00						
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,00	0,00						
1.4	Thuế tài nguyên	0,00	0,00						
2	Thuế thu nhập cá nhân	680,00	204,00	270,00	81,00	120,00	36,00	290,00	87,00
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	161,00	161,00	75,00	75,00	27,00	27,00	59,00	59,00
4	Lệ phí trước bạ	0,00	0,00						
5	Thu phí, lệ phí	261,00	261,00	95,00	95,00	55,00	55,00	111,00	111,00
	+ Lệ phí môn bài	96,00	96,00	40,00	40,00	25,00	25,00	31,00	31,00
6	Thu khác ngân sách	154,32	154,32	54,72	54,72	20,00	20,00	79,60	79,60
	- Thu đóng góp tự nguyện	0,00	0,00						
	- Thu khác NSTP	0,00	0,00						
	- Thu khác NS xã	0,00	0,00						
7	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi	403,00	403,00	313,00	313,00	30,00	30,00	60,00	60,00
8	Thu tiền sử dụng đất								
9	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0,00	0,00						
10	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ								

STT	NỘI DUNG	XÃ CHIÊN ĐÀN		Bao gồm:					
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Xã Tam Đàn		Xã Tam Thái		Thị trấn Phú Thịnh	
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	TỔNG THU XÃ ĐƯỢC HƯỞNG	46.381,24	45.038,64	14.174,66	13.635,66	13.950,73	13.719,73	18.255,85	17.683,25
1	Thu từ các khoản thu được hưởng theo phân cấp	2.897,32	1.554,72	1.307,72	768,72	462,00	231,00	1.127,60	555,00
-	Các khoản thu được hưởng 100%	979,32	979,32	537,72	537,72	132,00	132,00	309,60	309,60
-	Các khoản thu phân chia	1.918,00	575,40	770,00	231,00	330,00	99,00	818,00	245,40
-	Thu tiền sử dụng đất								
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	43.436,42	43.436,42	12.866,94	12.866,94	13.488,73	13.488,73	17.080,75	17.080,75
-	Thu bổ sung cân đối	21.545,21	21.545,21	6.053,99	6.053,99	6.616,73	6.616,73	8.874,49	8.874,49
-	Thu bổ sung mục tiêu	21.891,21	21.891,21	6.812,96	6.812,96	6.872,00	6.872,00	8.206,25	8.206,25
3	Thu từ nguồn CCTL năm trước mang sang để thực hiện CCTL	0,00	0,00						
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,00	0,00						
5	Thu huy động đóng góp đầu tư XD CSHT	47,50	47,50					47,50	47,50
6	Thu kết dư	0,00	0,00						
7	Thu nộp trả NS huyện (thu hồi các khoản chi năm trước)	0,00	0,00						
8	Thu hồi các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ NS năm trước	0,00	0,00						
9	Thu viện trợ	0,00	0,00						

(Chữ ký)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHIÊN ĐÀN

Mẫu số 110/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND xã Chiên Đàn)

đvt: đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	TỔNG CHI	45.038.637.268	3.988.007.000	41.050.630.268
I	Chi đầu tư phát triển	3.988.007.000	3.988.007.000	-
II	Chi thường xuyên:	39.627.176.268	-	39.627.176.268
1	Chi quốc phòng	318.456.000		318.456.000
-	Hoạt động thường xuyên	318.456.000		318.456.000
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.546.818.000		1.546.818.000
-	Hoạt động thường xuyên	180.100.000		180.100.000
-	Hoạt động mục tiêu	1.366.718.000		1.366.718.000
+	Chế độ chính sách lực lượng BV ANTT theo NQ 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của tỉnh Quảng Nam	1.288.718.000		1.288.718.000
+	Hỗ trợ hoạt động các tổ tự quản về An ninh trật tự	78.000.000		78.000.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	128.600.000		128.600.000
-	Hoạt động thường xuyên	98.600.000		98.600.000
-	Hoạt động mục tiêu	30.000.000		30.000.000
+	Hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo nghề của TT VH TT cấp xã	30.000.000		30.000.000
4	Chi Khoa học và Công nghệ	-		-
5	Chi sự nghiệp y tế	183.794.000		183.794.000
-	Hoạt động thường xuyên	76.950.000		76.950.000
-	Hoạt động mục tiêu	106.844.000		106.844.000
+	Bồi dưỡng cộng tác viên DS theo NQ12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022/NQ-HĐND tỉnh QNam	106.844.000		106.844.000
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	479.000.000		479.000.000
-	Hoạt động thường xuyên	309.000.000		309.000.000
-	Hoạt động mục tiêu	170.000.000		170.000.000
+	Hỗ trợ hoạt động NVH - KTT thôn theo NQ 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022	170.000.000		170.000.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	258.980.000		258.980.000
-	Hoạt động thường xuyên	185.900.000		185.900.000
-	Hoạt động mục tiêu	73.080.000		73.080.000
+	Đối ứng thực hiện xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn huyện Phú Ninh giai đoạn 2021 - 2025 (NQ 27/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của HĐND huyện)	73.080.000		73.080.000
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	205.900.000		205.900.000
-	Hoạt động thường xuyên	205.900.000		205.900.000
-	Hoạt động mục tiêu	-		-
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	166.425.000		166.425.000
-	Hoạt động thường xuyên	160.425.000		160.425.000
-	Hoạt động mục tiêu	6.000.000		6.000.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.683.617.390		6.683.617.390
-	Hoạt động thường xuyên	1.004.617.390		1.004.617.390
-	Hoạt động mục tiêu	5.679.000.000		5.679.000.000
+	Hỗ trợ duy trì chuẩn ở các xã đạt chuẩn nông thôn mới	1.000.000.000		1.000.000.000
+	Hỗ trợ xây dựng xã NTM nâng cao (500tr đ/1 xã/ 1 năm)	1.000.000.000		1.000.000.000
+	Hỗ trợ xây dựng xã NTM kiểu mẫu(500tr đ/1 xã/ 1 năm)	500.000.000		500.000.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
+	Hỗ trợ công tác quản lý, tập huấn, tuyên truyền, tổ chức thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2022-2025. (30tr đ/1 xã/ 1 năm). (UBND các xã có trách nhiệm lập kế hoạch trình gửi Văn phòng Điều phối NTM huyện thẩm định trước khi UBND các xã phê duyệt để triển khai thực hiện)	60.000.000		60.000.000
+	Hỗ trợ hoạt động ngày hội Đại đoàn kết thôn/khối phố	17.000.000		17.000.000
+	Hỗ trợ duy trì hoạt động tổ công nghệ cộng đồng	102.000.000		102.000.000
+	Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh, quản lý vận hành, sửa chữa, trả tiền điện chiếu sáng, công tác DVS môi trường lòng đường, vỉa hè các tuyến đường khu trung tâm huyện	3.000.000.000		3.000.000.000
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.706.379.878		25.706.379.878
-	Hoạt động thường xuyên	25.706.379.878		25.706.379.878
+	Lương, BHXH, BHYT	8.984.997.785		8.984.997.785
+	Phụ cấp KCT xã	2.571.722.400		2.571.722.400
+	Phụ cấp KCT thôn	3.354.342.000		3.354.342.000
+	Phụ cấp cấp uỷ	311.112.000		311.112.000
+	Phụ cấp đại biểu HĐND	536.400.000		536.400.000
+	Phụ cấp hội đặc thù	724.464.000		724.464.000
+	Hoạt động thôn	510.000.000		510.000.000
+	Hoạt động KDC	136.000.000		136.000.000
+	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1.200.000.000		1.200.000.000
+	Hoạt động tổ chức cơ sở Đảng (Chi bộ trực thuộc)	153.000.000		153.000.000
+	Hoạt động ban thanh tra nhân dân	25.000.000		25.000.000
+	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh"	60.000.000		60.000.000
+	Hoạt động tổ đoàn kết	198.000.000		198.000.000
+	Hoạt động công tác dân vận cơ sở	157.800.000		157.800.000
+	Hoạt động công tác tiếp công dân và hoà giải cơ sở	36.900.000		36.900.000
+	Kinh phí điều động cán bộ	87.600.000		87.600.000
+	Kinh phí trại kỷ niệm 20 năm	10.000.000		10.000.000
+	Chi thường xuyên CCTL	3.037.596.123		3.037.596.123
+	Hoạt động Đảng	479.126.520		479.126.520
+	Hoạt động HĐND	212.651.728		212.651.728
+	Hoạt động UBND	2.193.327.788		2.193.327.788
+	Hoạt động Đoàn TN	127.258.374		127.258.374
+	Hoạt động Phụ nữ	132.643.734		132.643.734
+	Hoạt động Nông dân	133.220.822		133.220.822
+	Hoạt động CCB	104.889.606		104.889.606
+	Hoạt động Mặt trận	142.746.998		142.746.998
+	Hoạt động công đoàn	10.000.000		10.000.000
+	Chi 30% từ nguồn tăng thu	13.080.000		13.080.000
+	Hoạt động Hội đặc thù	62.500.000		62.500.000
-	Hoạt động mục tiêu	-		-
12	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	3.841.906.000		3.841.906.000
-	Hoạt động thường xuyên	262.240.000		262.240.000
-	Hoạt động mục tiêu	3.579.666.000		3.579.666.000
+	Trợ cấp hằng tháng cho CB xã nghỉ việc theo ND 44/2019/ND-CP	735.400.000		735.400.000
+	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (Tỉnh cấp)	1.749.700.000		1.749.700.000
+	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân ngày 27/7	764.800.000		764.800.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
+	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	217.666.000		217.666.000
+	Hỗ trợ khó khăn cho hộ nghèo trong dịp tết Nguyên đán	58.000.000		58.000.000
+	Hỗ trợ khó khăn cho hộ cận nghèo trong dịp tết Nguyên đán	36.100.000		36.100.000
+	Hỗ trợ cán bộ bảo vệ nghĩa trang	18.000.000		18.000.000
		107.300.000		107.300.000
13	Chi khác	107.300.000		107.300.000
-	Chi thường xuyên	458.000.000		458.000.000
III	DỰ PHÒNG			
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL (CCTL CHƯA PHÂN BỐ)	650.634.000		650.634.000
V	CHI VIỆN TRỢ KHL NN	-		-
VI	CHI TỪ NGUỒN ĐÓNG GÓP CƠ SỞ HẠ TẦNG	47.500.000		47.500.000
VII	CHI TỪ NGUỒN TẶNG THU	267.320.000		267.320.000

ĐÃ
NĂM

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHIÊN ĐÀN

DỰ TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Chiên Đàn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Tổng cộng	Trong đó:		Ghi chú
				NS Trung ương	NS Thành phố	
	Tổng cộng:		3.988.007.000	1.499.750.000	2.488.257.000	
I	Lĩnh vực thủy lợi		2.262.470.000	1.009.750.000	1.252.720.000	
1	Kiên cố hóa kênh mương loại III, (Tuyến từ đồng Cải Lẽ - đồng Bàu Tau) thôn Thạnh Hòa.	8104095	148.000.000		148.000.000	
2	BTH tuyến kênh từ N6 - Nhà ông Nha (Thôn Phú Yên).	8138935	614.250.000	477.750.000	136.500.000	
3	BTH kênh từ nhà ông Hiền (thôn Phú Yên) đi nhà văn hoá thôn Trung Định cũ	8138936	324.000.000	252.000.000	72.000.000	
4	Kiên cố hóa kênh mương loại III (Tuyến từ ngõ bà Tuấn đến đồng Miếu) thôn Xuân Định	8129497	563.100.000		563.100.000	
5	BTH tuyến kênh từ N10A8 đi Đồng Rẫy thôn Đan Long.	8086888	26.802.000		26.802.000	
6	Kiên cố hóa kênh mương loại III. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Hợp đi khu dân cư mới thôn Xuân Phú	8101493	105.000.000		105.000.000	
7	Kiên cố hóa kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông nối dài từ kênh N6 đi đồng lư gạch thôn Hoà Bình; từ kênh chính Phú Ninh đi nhà ông Lộc thôn Phước Lộc	8101528	106.400.000		106.400.000	
8	Kiên cố hóa kênh mương loại III; hạng mục: Bê tông hóa kênh từ nhà ông Phùng đến đồng Mốc	8132363	360.000.000	280.000.000	80.000.000	
9	Kiên cố hóa kênh mương loại III; hạng mục: Bê tông khớp nối kênh vượt cấp đập cây vùng thôn Xuân Phú; Bê tông tuyến từ kênh N-3 ông Phong đi đồng ông Lân	8082271	14.918.000		14.918.000	
II	Lĩnh vực giao thông		1.342.418.000	490.000.000	852.418.000	
1	Hệ thống thoát nước KDC dọc tuyến đường ĐH.8-PN xã Tam Thái (Đoạn từ nhà ông Thọ đến ông Đức)	8141137	630.000.000	490.000.000	140.000.000	

2	Cứng hoá đường giao thông nội đồng xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Huệ đi đến nhà bà Hồng thôn Khánh Thọ; Tuyến từ cầu Khánh Lộc ĐH.2PN đi đồng Chà Là thôn Phước Lộc	8101953	470.500.000		470.500.000	
3	Kè gia cố mái taluy (Bên phải tuyến dọc kênh N6, đoạn từ ĐH3 đến ĐH6).	8083775	14.918.000		14.918.000	
4	Nâng cấp mặt đường trục xã ĐX2 (Đoạn qua thôn Đàn Trung)	8105390	138.000.000		138.000.000	
5	Cứng hoá đường giao thông nội đồng xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà Ông Liêm đi đồng đội 1 thôn Xuân Phú	8101951	89.000.000		89.000.000	
II	Lĩnh vực khác		383.119.000	0	383.119.000	
1	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường ĐX1 thôn Xuân Định	8104965	155.000.000		155.000.000	
2	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường ĐX1 thôn Thạnh Hòa	8105056	146.000.000		146.000.000	
3	Điện chiếu sáng tuyến đường từ ĐH6-ĐH3 (cổng bà Hoành). HM: Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời	8085150	6.119.000		6.119.000	
4	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời đường thôn, xóm	8101954	76.000.000		76.000.000	

